Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu nhà ở Tam Thai**	
	Đường 16,5m	8.000.000
	Đường 13,0m	5.800.000
	Đường 6,0m	3.800.000
2	**Khu đất xen ghép Tổ 13, khu vực 5**	
	Đường 7,0m	8.000.000
	Đường 6,0m	8.000.000
3	**Khu tái định cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 26,0m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.000.000
	Đường 12,0m	7.500.000
4	**Khu dân cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 24,5m	13.200.000
	Đường 13,5m	9.300.000
	Đường 12,0m	9.300.000
	Đường 11,0m	9.300.000
5	**Khu nhà ở An Đông**	
	Đường 12,0m	8.000.000
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 11,25m	6.000.000
	Đường 8,0m	4.000.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 5,0m	4.000.000
6	**Khu quy hoạch tái định cư kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông**	
	Đường 24m	11.000.000
	Đường 12m	6.500.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2**	
	Đường 26,0m	9.000.000
	Đường 19,5m	7.800.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 10,5m	5.000.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13**	
	Đường 19,5m	7.000.000
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 12,5m	4.500.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	4.500.000
9	**Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-08**	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 8,5m	3.300.000
10	**Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-09**	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 5,5m	3.300.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường An Đông**	
	Đường 15,4m	8.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000
12	**Khu đất xen ghép thửa 354, tờ bản đồ số 43**	
	Đường 13,5m	7.800.000
	Đường 11,5m	7.800.000
	Đường 6,0m	6.000.000
13	**Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế**	
	Đường 13,5m	5.500.000
	Đường 11,5m	5.200.000
	Đường 10,5m	5.000.000
14	**Khu dân cư hai bên trục đường Quốc lộ 1A -Tự Đức**	
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	4.500.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư Phú Mậu phục vụ tái định cư các hộ thuộc dự án định cư và cải thiện cuộc sống dân vạn đò thành phố Huế**	
	Đường 13,0m	960.000
	Đường 11,5m	960.000
	Đường 7,5m	760.000
2	**Khu Tái định cư đường WB2**	
	Đường 4,0m	760.000
3	**Khu Tái định cư Thế Vinh**	
	Đường 11,5m	960.000
4	**Khu Tái định cư Hải Thanh**	
	Đường 9,0m	760.000
	Đường 7,0m	760.000
5	**Khu Tái định cư Phú Khê**	
	Đường 6,0m	760.000
	Đường 5,0m	760.000
6	**Khu quy hoạch thôn Quy Lai**	
	Đường 7,0m	760.000
7	**Khu quy hoạch thôn Phò An**	
	Đường 5,0m	760.000
8	**Khu quy hoạch Dương Nỗ Cồn**	
	Đường 7,0m	760.000
9	**Khu quy hoạch thôn Mỹ An**	
	Đường 6,0m	760.000

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Tuyến đường thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án giải tỏa chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà và dự án chỉnh trang, tôn tạo Thượng Thành, Eo Bầu và phố Cổ Bao Vinh**	
	Đường 11,5m	9.200.000
2	**Quy hoạch khu dân cư đô thị phường Hương Vinh**	
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 12,0m	2.700.000

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Các tuyến đường tại Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.100.000
	Đường từ 20,0 đến 24,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0 đến 19,5m	4.200.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	3.700.000
	Đường từ 13,5m trở xuống	3.400.000
2	**Khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường Hương Sơ (cũ)**	
	Đường 11,5m	5.000.000
	Đường 6,0m	2.900.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Hương An**	
	Đường 11,5m	2.800.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quang Trung - Phù Nam giai đoạn 1, 2**	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,5m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
2	**Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Bầu Được**	
	Đường từ >10,5 đến 13,5m	2.000.000
	Đường 10,5m	1.900.000
3	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7**	
	Đường từ 11,0 đến 13,0m	2.400.000
	Đường 8,5 m	1.600.000
4	**Khu tái định cư, dân cư Đường và cầu hồ Châu Sơn**	
	Đường từ 6,8 đến 8,5m	1.200.000
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phù Nam (Cây Sen)**	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 12,0m	2.200.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Châu**	
	Đường 25,0m	4.000.000
	Đường 20,5m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 13,0m	2.200.000
7	**Khu đất xen ghép Tổ 6, phường Thủy Châu (cũ)**	
	Đường từ 6,0 đến 8,5m	1.200.000
8	**Khu dân cư Lương Mỹ**	
	Đường 26,0m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.400.000
9	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Thủy Lương**	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 13,5	2.900.000
	Đường 13,0m	2.400.000
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 11,5m	2.400.000
	Đường 7,5m	1.900.000
10	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 4 Thủy Lương**	

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường từ >8,0 đến 13,5m	2.400.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7 phường Thủy Lương (cũ)**	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	2.400.000
12	**Khu dân cư trung tâm xã Thủy Tân (cũ)**	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 11,5 m	1.000.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Tân Tô**	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 13,5m	1.600.000
	Đường 12,0m	1.300.000
14	**Khu quy hoạch dọc đường bê tông ông Thệ**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 6,0m	1.900.000

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch Khu dân cư tổ dân phố 4**	
	Đường gom tiếp giáp đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	7.200.000
	Đường 24,0m	5.600.000
	Đường 16,5m	4.600.000
	Đường 11,5m	3.600.000
2	**Khu quy hoạch Tổ dân phố 3**	
	Đường sông Bồ 19,5m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.000.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 1 (Bố Chi)**	
	Đường gom tiếp giáp đường Lý Nhân Tông đoạn 3	6.200.000
	Đường 19,5m	4.000.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 6,0m	2.200.000
4	**Khu quy hoạch Ruộng Cà**	
	Đường quy hoạch số 2, 3, 4 (Từ Ngô Kim Lân đến đường quy hoạch số 8)	5.000.000
	Đường quy hoạch số 5 (Từ Ngô Kim Lân đến hết đường)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (Từ đường quy hoạch số 5 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 11 (Từ đường quy hoạch số 2 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
5	**Khu quy hoạch Ruộng Cà (giai đoạn 2)**	
	Đường 16,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
6	**Khu quy hoạch vùng Toong**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 7,0m và 7,25m	2.400.000
7	**Khu quy hoạch Kiện Thượng**	
	Đường Văn Xá 16,5m	4.000.000
	Đường 10,5m và 7,5m	3.500.000
8	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Vân (cũ)**	570.000
9	**Khu dân cư Tổ dân phố Lại Bằng 2**	
	Đường 9,0m	2.200.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn xã Hương Thọ**	700.000
2	**Khu dân cư và tái định cư phường Hương Long (cũ) (giai đoạn 1)**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
3	**Khu quy hoạch Hương Long**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
4	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 114, tờ bản đồ 26, phường Hương Long (cũ)**	
	Đường 5,5m	4.000.000
5	**Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 5)**	
	Đường 16,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 9,5m	4.000.000
6	**Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 4)**	
	Đường 23,0m	9.500.000
	Đường 11,5m	5.800.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6, vùng 3, phường Kim Long**	
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư Xuân Tháp**	
	Đường 36,0m	8.500.000
	Đường 30,0m	7.500.000
	Đường 10,5m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 8,0m	5.000.000
2	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Xuân**	567.000
3	**Khu dân cư Thanh Lương 4**	
	Đường 12,0m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 24,0m	8.500.000
4	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép Tổ dân phố Thanh Lương 4**	
	Đường 12,0m	1.869.000
5	**Khu dân cư tổ dân phố Thượng Khê**	
	Đường 5,5m	3.200.000
	Đường 5,0m	3.200.000
7	**Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 3**	
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 5,95m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch La Chữ Nam**	
	Đường 8,5m	5.500.000
	Đường 7,5m	5.500.000
9	**Khu dân cư La Chữ Thượng**	
	Đường 13,5m	7.500.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu Đô thị Mỹ Thượng**	
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36,0m; 100,0m	10.000.000
	Các đường: 12,0m; 13,5m; 16,5m	6.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vinh Vệ (OTT31)**	
	Đường 31,0m	20.000.000
	Đường 15,5m	15.000.000
	Đường 13,5m	13.000.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vinh Vệ - Phước Linh**	
	Đường 13,5m	10.000.000
	Đường 12,0m	8.000.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn An Truyền (Cạn Bợt Miếu)**	
	Đường 9,0m	3.500.000
	Đường 8,0m	3.000.000

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư thôn Tư**	
	Đường từ 7,5 đến 13,5m	2.600.000
2	**Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh**	
	Đường từ 6,0 đến 8,0m	2.400.000

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 9**	
	Đường 13,5m	5.500.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Trạch Thượng 2**	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.200.000
	Đường 19,5m (Đặng Văn Hòa)	3.300.000
	Đường 13,5m (Hoàng Ngọc Chung)	3.400.000
	Đường 13,5m (Bùi Dục Tài)	3.500.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Xạ Biêu**	
	Đường 26,0m	7.700.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	5.500.000
4	**Khu tái định cư thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)**	
	Đường 13,5m	1.200.000
5	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường 13,5m (đường Hiền Lương 3)	380.000
	Đường 11,5m	300.000
6	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã (tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn) - Tái Định cư Xi Măng Đồng Lâm**	
	Đường từ 12,0 đến 13,0m	450.000
7	**Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã**	
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	2.500.000
8	**Khu dân cư thôn Đông Lái (nay là Tổ dân phố Đông Lái)**	
	Đường 12,0m	1.500.000

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)**	
	Đường 26,0m	5.000.000
	Đường 13,5m	4.500.000
	Đường 12,0m	4.200.000
2	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm phường**	
	Đường 26,0m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.300.000
	Đường 12,0m	4.000.000
3	**Khu tái định cư Điền Lộc**	
	Đường 10,0m	1.500.000
4	**Khu dân cư tổ dân phố Nhất Tây**	
	Đường từ 13,5m trở lên	5.000.000
	Đường 10,0m và 12,0m	4.500.000
5	**Khu dân cư đội vận chuyển Giáp Nam**	
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	1.500.000
6	**Khu quy hoạch trung tâm Điền Hương**	
	Đường 13,5m	2.500.000
7	**Khu dân cư xen ghép tổ dân phố 8**	
	Các tuyến đường nội bộ	2.500.000
8	**Khu dân cư Trung tâm Thương mại tổ dân phố 2 Kế Môn**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	2.000.000

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8 (nay là Tổ Dân phố Ngư Nghiệp)**	
	Đường 11,5m	2.700.000
2	**Khu dân cư Tổ Dân phố Hải Phú**	
	Đường 12,0m	2.000.000
3	**Khu dân cư Tổ Dân phố 3-4**	
	Đường 12,0m	3.500.000
4	**Khu Quy hoạch Điền Hải**	
	Đường 13,5m	2.000.000
	Đường 11,5m	2.000.000

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch dân cư kết hợp dịch vụ thương mại Phong Hiền**	
	Đường 27,0m	4.600.000
	Đường 19,5m	4.200.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.000.000
2	**Khu dân cư xứ Cồn Khoai - An Lỗ**	
	Đường 24,0m	7.200.000
	Đường 13,5m	6.200.000
	Đường 11,5m	6.100.000
3	**Khu tái định cư đường cứu hộ, cứu nạn**	
	Đường 16,5m	690.000
	Đường 13,5m	580.000
	Đường 11,5m	390.000
4	**Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở tổ dân phố Bồ Điền**	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 11,5m	5.500.000
5	**Khu quy hoạch dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ**	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
6	**Khu quy hoạch Tái định cư mở rộng Quốc lộ 1A**	
	Đường từ 9,0 đến 13,5m	8.000.000
7	**Khu dân cư xứ Ma Đa, Tổ dân phố Bồ Điền**	
	Đường 26,0m	7.200.000
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
8	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường từ 9,0 đến 12,0m	300.000
9	**Hạ tầng khu dân cư đấu giá Tổ Dân phố Cổ By 3**	
	Đường 31,0m (tỉnh lộ 11B)	1.000.000
	Đường 6,0m	800.000

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dọc đường Quang Trung**	
	Đường 11,5m	2.200.000
2	**Khu dân cư 6A, 6B**	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 11,5m	2.400.000
3	**Khu dân cư 7A, 7B, 7C**	
	Đường 15,0m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
	Đường ≤ 6,5m	1.700.000
4	**Khu quy hoạch tổ 9**	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 8,5m	1.900.000
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ 10**	
	Đường 10,5 m	2.700.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường Quang Trung giai đoạn 2**	
	Đường 13,0m	2.700.000
	Đường 11,5m	2.200.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ xây dựng khu công nghiệp Gilimex**	
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề 03 thuộc khu Trung tâm thị xã Hương Thủy (cũ)**	
	Đường 20,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	3.000.000
9	**Khu quy hoạch dân cư khu 8.2**	
	Đường 10,0m	1.900.000
10	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn 8B**	
	Đường 16,5m và 13,5m	1.900.000
	Đường 11,5m và 10,5m	1.600.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B (giai đoạn 1)**	
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	1.500.000
	Đường 12,0m	900.000
12	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B xã Thủy Phù (giai đoạn 2)**	
	Đường 13,5m	1.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 12,0m	1.300.000
	Đường 10,5m	1.000.000
14	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường quy hoạch 13,5 m	170.000

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư phường Phú Hậu (cũ) (giai đoạn 2)**	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 11,5m	4.300.000
2	**Khu Hạ tầng kỹ thuật Cao Bá Quát**	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 5,0m	2.200.000
	Đường từ 3,0 đến 3,5m	2.200.000
3	**Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Phú Hiệp (cũ) (giai đoạn 1, 2)**	
	Đường 13,0m	4.300.000
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 8,0m	2.900.000
	Đường 5,0m	2.900.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư Vịnh Mộc**	
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 9,5m	2.900.000
	Đường 7,5m	2.900.000
2	**Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, 2**	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 16,5m	8.900.000
	Đường 13,5m	8.900.000
	Đường 11,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	7.600.000
3	**Khu dân cư Tổ 12**	
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 12,0m	3.900.000
4	**Khu dân cư tiếp giáp Hói Cây Sen**	
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	5.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
5	**Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8**	
	Đường 24,0m	7.600.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
6	**Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3**	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 18,5m	8.900.000
	Đường 15,5m	7.600.000
	Đường 12,0m	7.600.000
7	**Khu dân cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 24,5m	12.400.000
	Đường 13,5m	8.800.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,0m	8.800.000
	Đường 5,0m	1.900.000
8	**Khu nhà ở An Đông**	

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,5m	6.700.000
	Đường 11,25m	6.700.000
	Đường 8,0m	4.500.000
	Đường 7,5m	4.500.000
	Đường 5,0m	4.500.000
9	**Khu dân cư OTT4 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 15,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
10	**Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 18,5m	3.900.000
	Đường 15,5m	2.900.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật tổ 14**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
12	**Khu tái định cư tổ 11**	
	Đường 13,5m	2.900.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam**	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 24,0m	4.400.000
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.900.000
	Đường 5,5m	2.400.000
	Đường 3,5m	1.900.000
14	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 9**	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 5,0m	1.900.000
15	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư, Tổ 8 phường Thủy Phương (cũ)**	
	Đường 12,0m	2.700.000
	Đường 9,0m	1.800.000
	Đường 7,5m	1.700.000
	Khu Hạ tầng kỹ thuật dân cư Tổ 9 (Khu dân cư Tổ 9 và Tổ 14)	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
16	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2**	
	Đường 26,0m	10.200.000
	Đường 19,5m	8.800.000
	Đường 16,5m	8.500.000
	Đường 13,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	5.800.000
17	**Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3**	
	Đường 26,0m	8.900.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 16,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	6.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
	Đường 10,5m	5.100.000
18	**Hạ tầng khu dân cư Trạm Bơm**	
	Đường 31,0m	1.900.000
	Đường 12,0m	1.600.000
19	**Khu quy hoạch Hói Sai Thượng**	
	Đường 15,5m	4.400.000
	Đường 13,5m	4.400.000
20	**Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm xã Thủy Thanh (cũ)**	
	Đường 26,0m	5.600.000
	Đường 22,0m	4.800.000
	Đường 12,0m	2.400.000
21	**Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13**	
	Đường 19,5m	7.700.000
	Đường 13,5m	6.600.000
	Đường 12,5m	5.200.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	5.200.000
22	**Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 15,5m	2.900.000
23	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thông Vân Thê Trung**	
	Đường 12,0m	2.400.000
24	**Khu xen cư Thanh Thủy Chánh**	
	Đường 5,0m	1.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
25	**Khu đất xen ghép tổ 3 (Hồ Cá ông Sang) (tổ 3A phường Thanh Thủy)**	
	Đường 12,0m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 7,5m	2.900.000
	Đường 4,0m	2.500.000
	*** Đất thương mại, dịch vụ**	
26	**Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3**	
	Đường 26,0m	7.120.000
	Đường 19,5m	4.880.000
	Đường 18,5m	4.880.000
	Đường 16,5m	4.880.000
	Đường 15,5m	4.880.000
	Đường 13,5m	4.080.000
	Đường 12,0m	4.080.000
	Đường 10,5m	4.080.000

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch tái định cư B5**	
	Đường 26,0m	4.200.000
	Đường 19,5m	2.800.000
	Đường 16,5m	2.100.000
	Đường 13,5m	1.700.000
	Đường 9,75m	1.400.000

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Khu quy hoạch Bàu Vá giai đoạn 4	
1	Đường 13,0m	5.500.000
2	Đường 12,0m	5.500.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch Đồng Cát**	
	Đường từ 11,0 đến 13,0m	5.300.000
	Đường từ 13,5 đến 16,5m	5.300.000
	Đường từ 17,0 đến 19,0m	6.400.000
2	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường 13,5m	1.100.000
3	**Khu quy hoạch dân cư và tái định cư thôn Thượng 3**	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
4	**Khu quy hoạch Cồn Mồ thôn thượng 3**	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 11,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
	Đường 5,25m	2.400.000
5	**Khu tái định cư Tổ 6, khu vực 1 Thủy Xuân**	
	Đường 21,0m	7.400.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 8,5m	5.600.000

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch Tổ 15B**	
	Đường 11,5m	6.800.000
2	**Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ 19**	
	Đường 11,5m	22.600.000
3	**Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, khu vực 5A**	
	Đường 16,5m	26.800.000
4	**Khu quy hoạch tái định cư khu vực 4**	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
5	**Khu quy hoạch tái định cư TĐC1**	
	Đường 26,0m	9.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.900.000
	Đường 13,5m	7.900.000
	Đường 11,5m	4.900.000
6	**Khu quy hoạch tái định cư chỉnh trang khu đất CTR4, thuộc khu A Đô thị An Vân Dương**	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 12,0m	5.800.000
	Đường 9,0m	4.600.000
7	**Khu hạ tầng kỹ thuật khu TĐ1**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.700.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4**	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.600.000
	Đường 12,0m	3.600.000
9	**Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 26,0m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Khu dân cư Dạ Lê**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 11,5m	2.300.000
	Đường 9,5m	1.800.000
	Đường 8,0m	1.800.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐ5**	
	Đường 36,0m	4.100.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12m	2.300.000
	Đường 11,0m	2.300.000
12	**Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-07**	
	Đường 36,0m	3.900.000
	Đường 13,0m	1.600.000
	Đường 5,5m	1.300.000

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch Bến xe A Lưới**	
	Đường 13,5m	970.000
	Đường 11,0m	690.000
2	**Khu đất Vườn Tràm**	
	Đường 3,5m	1.500.000
	Đường 3,0m	1.500.000

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	**Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa**	
	Đường 11,5m	4.000.000
	Đường 6,0m	3.600.000
2	**Khu phân lô đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên**	
	Đường 13,5m (hiện trạng đường 3,5m)	3.100.000

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu tái định cư Nam cầu Lăng Cô**	
	Đường 19,5m	3.700.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 9,5m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.400.000
	Đường 6,0m	2.300.000
	Đường 3,6m	900.000
2	**Khu tái định cư Lập An**	
	Đường 19,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 11,5m	3.300.000
3	**Khu phố chợ Lăng Cô**	
	Đường 33,0m	19.500.000
	Đường 12,0m	13.700.000
	Đường 22,5m	28.900.000
4	**Khu tái định cư Lộc Thủy**	
	Đường ven sông Bù Lu	890.000
	Đường 32,0m	890.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch	850.000
5	**Khu tái định cư Lộc Tiến**	
	Đường 33,0m	850.000
	Đường 30,0m	850.000
	Đường 21,0m	770.000
	Đường 16,5m	770.000
	Đường 11,5m	770.000
	Đường 6,0m	690.000
6	**Khu tái định cư Lộc Vĩnh**	
	Đường 28,0m	1.500.000
	Đường 16,5m	1.200.000
	Đường 11,5m	1.100.000
	*** Đất thương mại, dịch vụ tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**	
1	**Khu công nghiệp và khu phi thuế quan**	900.000
2	**Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp**	1.800.000
3	**Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An**	1.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
4	**Khu vực Hói Mít, Hói Dừa**	930.000
5	**Khu công nghiệp kỹ thuật cao**	800.000
6	**Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối**	1.200.000
7	**Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận**	1.700.000
8	**Khu du lịch Lăng Cô**	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.400.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.900.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	5.500.000
9	**Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù**	1.500.000
	*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**	
1	**Khu công nghiệp và khu phi thuế quan**	770.000
2	**Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp**	1.500.000
3	**Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An**	1.300.000
4	**Khu vực Hói Mít, Hói Dừa**	800.000
5	**Khu công nghiệp kỹ thuật cao**	690.000
6	**Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối**	1.000.000
7	**Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận**	1.500.000
8	**Khu du lịch Lăng Cô**	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.100.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.500.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	4.700.000
9	**Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù**	1.300.000

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu dân cư đông Quảng Lợi**	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 11,5m	3.700.000
2	**Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại, dịch vụ Quảng Vinh**	
	Đường 13,5m	3.100.000
	Đường 10,0m	3.100.000
	Đường 7,5m	3.100.000
	Đường 5,5m	3.100.000
3	**Khu dân cư Bác Vọng Đông**	
	Đường 7,5m	1.800.000
4	**Khu quy hoạch khu phố chợ tại vùng trung tâm xã**	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.500.000
5	**Khu quy hoạch Phú Lễ**	
	Đường 19,5m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.100.000
6	**Khu quy hoạch Cồn Tộc**	
	Đường 11,5m	3.800.000

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bổn**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.500.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (đối với Khu C, D, I)	8.400.000
	Đường 11,0m (đối với Khu H, F, G)	5.700.000
	Đường 11,0m đến 13,5m (đối với Khu A, B, E)	5.700.000
2	**Khu tái định cư Lộc Bổn**	
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	3.600.000
3	**Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng**	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 01)	3.600.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 02; 04; 05; 06)	2.500.000
4	**Khu dân cư Hạ Thủy Đạo**	
	Đường 13,5m	3.500.000
	Đường 12,0m	3.500.000
	Đường 10,5m	3.500.000
	Đường 9,0m	3.500.000
5	**Khu quy hoạch dân cư số 3, đường giao thông trục trung tâm đô thị La Sơn**	
	Đường 31,0m	1.800.000
	Đường 13,5m	1.400.000
6	**Khu quy hoạch dân cư gần Trường Trung học cơ sở Lộc Sơn**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,5 đến 15,5m	2.500.000
7	**Khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn**	
	Đường 33,0m	5.800.000
	Đường từ 11,0 đến 13,0m	3.700.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 1**	
	Đường 13,5m	400.000
	Đường 11,5m	400.000
	Đường 8,0m	400.000
9	**Khu quy hoạch Đội 1 và Đội 2**	
	Đường 16,5m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.000.000
	Đường 7,0m	2.600.000
10	**Khu dân cư Bàu Quyết Thủy**	

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0 đến 15,5m	2.500.000

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch phân lô cụm dân cư Thôn 1**	
	Đường 11,5m	1.700.000

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu tái định cư Xuân Lai**	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 5)	1.800.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	1.600.000
2	**Khu dân cư thôn Xuân Lai (giai đoạn 2)**	
	Đường 11,5m	1.600.000
3	**Khu dân cư xen ghép thôn Quê Chữ**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 7,5m	1.300.000
4	**Khu dân cư xen ghép thôn Lương Quý Phú**	
	Đường 7,5m	1.500.000
5	**Khu tái định cư Sư Lỗ Đông**	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 02)	2.200.000
	Đường từ 4,0 đến 10,5m (Tuyến đường số 01)	2.200.000
6	**Khu tái định cư Bạch Thạch**	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.900.000

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch dân cư thôn Diên Đại**	
	Đường 9,0m	4.400.000
	Đường 7,0m	4.100.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Ổ**	
	Đường 11,5m	2.000.000
	Đường 7,0m	1.800.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn Văn Giang (Đông B)**	
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.600.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê (Lương Lộc)**	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 13,5m	3.300.000
5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê**	
	Đường 36,0m	7.500.000
	Đường 12,0m	3.800.000
	Đường 7,0m	3.500.000
6	**Khu quy hoạch dân cư thôn Đồng Di**	
	Đường 7,5 m	4.000.000

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu tái định cư Khu vực 5**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Từ Dũ**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 11,5m	1.300.000
3	**Khu quy hoạch Nương Thiền (Mở rộng)**	
	Đường 24,0m	3.200.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
4	**Khu dân cư Đồng Thanh Niên**	
	Đường 24,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
5	**Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)**	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m (Tuyến đường số 5)	3.400.000
	Đường từ 1,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	2.500.000
6	**Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ**	
	Đường từ 11,5 đến 13,5m	1.100.000

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Đức Lam Trung**	
	Đường 26,0m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.500.000
2	**Khu tái định cư Tổ dân phố Hòa Tây**	
	Đường 19,5m	1.000.000
	Đường 11,5m	670.000
3	**Khu quy hoạch Hoà Đông**	
	Đường 9,0 m	1.500.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn Phường 2**	
	Đường 10,0m	1.800.000
	Đường 7,0m	1.500.000
5	**Khu quy hoạch thôn Phường 5**	
	Đường 31,0m	2.000.000
6	**Khu quy hoạch Nghĩa Lập**	
	Đường 31,0m	2.500.000
7	**Khu quy hoạch Mộc Trụ**	
	Đường 31,0m	3.000.000
8	**Khu dân cư Trừng Hà**	
	Đường 31,0m	2.500.000
9	**Khu dân cư Tân Phú**	
	Đường 31,0m	2.500.000
10	**Khu dân cư Hà Trữ Thượng**	
	Đường 31,0m	3.000.000
11	**Khu dân cư Hà Trữ Thượng**	
	Đường 8,0m	2.200.000
	Đường 11,5m	2.500.000
12	**Khu quy hoạch Mong C**	
	Đường 7,0m	2.000.000

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch dân cư Thôn Hà Úc 1**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 12,0m	2.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Bắc Thượng**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn 3**	
	Đường 13,5m	5.400.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn 3 (Trường tiểu học cũ)**	
	Đường 36,0m	18.000.000
5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Thiên Thượng**	
	Đường 19,5m	5.000.000
	Đường 15,5m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.000.000
6	**Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Võ**	
	Đường 10,0m	3.300.000
	Đường 9,0m	2.800.000
	Xã Phú Diên (cũ)	
7	**Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Sung 1**	
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Sung 2**	
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
9	**Khu quy hoạch dân cư thôn 1, Vinh Thanh (gần nút giao)**	
	Đường 36,0m	18.000.000
	Đường 13,5m	14.800.000
	Đường 12,0m	12.000.000
	Đường 8,0m	9.600.000
	Đường 6,0m	8.400.000

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Vịnh**	
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 5,0m	4.100.000
2	**Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại Quảng Điền**	
	Đường 16,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.500.000
3	**Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại bến xe khách**	
	Đường 16,5m	6.500.000
4	**Khu dân cư Đông Quảng Lợi**	
	Đường 16,5m	3.100.000
	Đường 11,5m	2.700.000
5	**Khu quy hoạch dân cư phía Bắc nhà Văn hoá**	
	Các tuyến đường nội bộ rộng 11,5m	6.500.000
6	**Khu dân cư Cửa Rào Nam – Hói Đen**	
	Đường 16,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
7	**Khu dân cư Đông Quảng An**	
	Đường 12,0m	3.500.000

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	**Khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2**	
	Đường 11,5m	670.000
	Đường 13,5m	670.000
2	**Khu dân cư Tam Bảo**	
	Đường 13,5m	630.000
	Đường 16,5m	630.000
3	**Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền**	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m	1.100.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.600.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	2.100.000
4	**Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1**	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.100.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	1.500.000
5	**Khu Tái định cư Linh Thái**	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m	740.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	920.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	1.100.000
6	**Khu tái định cư Quốc lộ 49B**	
	Đường 36,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.100.000

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)